Chi tiết mã HS 0307.91.20

Mã HS	0307.91.20
Mô tả hàng hóa	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói / - Loại khác: / - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: / - - - Tươi hoặc ướp lạnh
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 09:05:48
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/03079120/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K746
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N746
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q746
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ746
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E744
ATIGA	2022	2022	0	AT!E745
ATIGA	2023	2023	0	AT!F745
ATIGA	2024	2024	0	AT!G745
ATIGA	2025	2025	0	AT!H745
ATIGA	2026	2026	0	AT!I745
ATIGA	2027	2027	0	AT!J745
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E747
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F747
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G747
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H747

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I747
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J747
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E749
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F749
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G749
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H749
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I749
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J749
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F751
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H746
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F747
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G747
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H747
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I747
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J747
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K747
VKFTA	2022	2022	0	VK!E745
VKFTA	2023	2023	0	VK!F745
VKFTA	2024	2024	0	VK!G745
VKFTA	2025	2025	0	VK!H745
VKFTA	2026	2026	0	VK!I745
VKFTA	2027	2027	0	VK!J745
VCFTA	2022	2022	8	VC!D756
VCFTA	2023	2023	6	VC!E756
VCFTA	2024	2024	5	VC!F756
VCFTA	2025	2025	3	VC!G756

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	2	VC!H756
VCFTA	2027	2027	0	VC!I756
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D753
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E753
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F753
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G753
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H753
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I753
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D762
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E762
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F762
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G762
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H762
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I762
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D746
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E746
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F746
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G746
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H746
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I746
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D748
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E748
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F748
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G748
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H748
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I748

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D746
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E746
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F746
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G746
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H746
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I746
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J746
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D749
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E749
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F749
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G749
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H749
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I749
RCEP B	2022	2022	0	B!D749
RCEP B	2023	2023	0	B!E749
RCEP B	2024	2024	0	B!F749
RCEP B	2025	2025	0	B!G749
RCEP B	2026	2026	0	B!H749
RCEP B	2027	2027	0	B!I749
RCEP C	2022	2022	0	C!D749
RCEP C	2023	2023	0	C!E749
RCEP C	2024	2024	0	C!F749
RCEP C	2025	2025	0	C!G749
RCEP C	2026	2026	0	C!H749
RCEP C	2027	2027	0	C!I749
RCEP D	2022	2022	0	D!D749

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E749
RCEP D	2024	2024	0	D!F749
RCEP D	2025	2025	0	D!G749
RCEP D	2026	2026	0	D!H749
RCEP D	2027	2027	0	D!I749
RCEP E	2022	2022	0	E!D749
RCEP E	2023	2023	0	E!E749
RCEP E	2024	2024	0	E!F749
RCEP E	2025	2025	0	E!G749
RCEP E	2026	2026	0	E!H749
RCEP E	2027	2027	0	E!I749
RCEP F	2022	2022	0	F!D749
RCEP F	2023	2023	0	F!E749
RCEP F	2024	2024	0	F!F749
RCEP F	2025	2025	0	F!G749
RCEP F	2026	2026	0	F!H749
RCEP F	2027	2027	0	F!I749
VIFTA	2024	2024	0	VI!F735
VIFTA	2025	2025	0	VI!G735
VIFTA	2026	2026	0	VI!H735
VIFTA	2027	2027	0	VI!I735

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Loài thủy sản cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M8)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Loài thủy sản XK có ĐK (01/2024/TT-BNNPTNT M7)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VCFTA 2%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0307.91 có 2 dòng thuế; dòng 0307.91.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Tươi hoặc ướp lạnh.	0307.91.10 Sống	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0307.91.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 0307.91.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N746), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)
Loài thủy sản XK có ĐK (01/2024/TT-BNNPTNT M7)
Loài thủy sản cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M8)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.